TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/DS-PT
Ngày: 21 - 01 - 2022
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Sâm.

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Khôi và bà Nguyễn Thị Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Len - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân tỉnh Ninh Bình: Bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện HL, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2021/QĐPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị Ch, sinh năm 1945; địa chỉ: Phòng 201, nhà C12, phường M, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Tạ Thị Thu G, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà 17, ngõ 208, đường T, phố L, phường NT, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/3/2020).

2. Bị đơn: Ông Vũ Đức S, sinh năm 1940; địa chỉ: Xóm Đ, thôn T, xã N, huyện HL, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Vũ Đức Ơ; địa chỉ: Số nhà 08, ngõ 354, phố Ph, phường NB, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 14/5/2020).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đinh Thị U, sinh năm 1936; địa chỉ: Xóm T, thôn T, xã Ninh G, huyện HL, tỉnh Ninh Bình.

3.2. Bà Đinh Thị N, sinh năm 1949; địa chỉ: Số nhà 47, tổ 4, phường N, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

3.3. Bà Đinh Thị L, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn Tr, xã ĐK, huyện ĐM, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện hợp pháp của bà U, bà N, bà L: Chị Tạ Thị Thu G, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà 17, ngõ 208, đường T, phố L, phường NT, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/3/2020, ngày 16/3/2020, ngày 30/6/2020).

3.4. Ông Đinh Hồng Ư, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà 14, đường 16, tổ 1, khu phố 6, phường Ph, quận 9, thành phố TĐ, thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Chị Vũ Thị Nh, sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà 184, phố KG, phường ĐK, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

3.6. Anh Vũ Đức Ơ, sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà 08, ngõ 354, phố Ph, phường NB, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3.7. Anh Vũ Sơn H, sinh năm 1978; địa chỉ: Số nhà B12 - 06, KDC HP, tổ 40, khu phố 4, phường HP, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của anh H: Anh Vũ Đức Ơ, sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà 08, ngõ 354, phố Ph, phường NB, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/8/2020).

3.8. Ủy ban nhân dân xã Ninh G, huyện HL, tỉnh Ninh Bình;

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị V - Công chức địa chính UBND xã Ninh G, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/12/2021).

4. Người làm chứng: Bà Vũ Thị L; ông Đinh Hữu Q; bà Bùi Thị V; ông Đinh Công G; bà Ngô Thị Th; chị Bùi Thị M; đều trú tại: thôn T, xã Ninh G, huyện HL, tỉnh Ninh Bình.

5. Người kháng cáo:

5.1. Bà Đinh Thị Ch là nguyên đơn.

5.2. Ông Vũ Đức S là bị đơn.

5.3. Bà Vũ Thị Nh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa: Chị G, anh Ơ - có mặt; ông Ư, bà V, chị Nh - vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung nguyên đơn bà Đinh Thị Ch, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Đinh Thị Ch trình bày:

Cụ Đinh Ngọc A (chết ngày 29/8/1990) và cụ Ngô Thị Th (chết ngày 29/12/1991). Cụ A và cụ Th sinh được 09 người con gồm: Đinh Thị Ch, Đinh Thị U, Đinh Thị N, Đinh Hồng Ư, Đinh Thị L, Đinh Thị L1 (chết khi còn nhỏ), Đinh Văn L2 (hy sinh năm 1967 không có vợ, con), Đinh Văn Ng (hy sinh năm 1972 không có vợ con), Đinh Thị N1 (tên gọi khác là Th, chết năm 2014, có chồng là ông Vũ Văn S có 03 con là Vũ Thị Nh, Vũ Sơn H và Vũ Đức Ơ).

Cụ A và cụ Th chết không để lại di chúc. Tài sản cụ A và cụ Th để lại gồm 01 thửa đất diện tích 408m^2 (trong đó đất ở 208m^2, đất vườn 200m^2) tại thửa 160, tờ bản đồ PL05, bản đồ xã Ninh G lập năm 1998 và tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 4 mái bằng do ông Ư xây năm 1988 (hiện đang làm nhà thờ); 01 bể nước mưa xây năm 1978, 01 giếng nước kè bằng đá xây năm 1978, 01 cây nhãn, phần tường bao bằng đá phía tây giáp đất nhà ông T.

Năm 1998 ông Đinh Công Ư (em trai) có đứng ra kê khai sử dụng đất nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2000 vợ chồng ông S có vào miền Nam thăm gia đình ông Ư và bàn nhau về đất cát, anh chị em trong gia đình không ai biết và không ai chứng kiến. Đến ngày 14/10/2001 trong ngày giỗ bố mẹ, ông S đã thông báo với anh em trong gia đình về việc ông Ư đã cho ông S bà N1 về ở và có trách nhiệm trông coi thờ tự và hưởng chế độ liệt sỹ, chị em bà chỉ chứng kiến việc cho ở, ngoài ra việc thỏa thuận của hai người như thế nào các bà không biết, buổi giỗ hôm đó vắng mặt ông Ư và bà L không về.

Năm 2000 - 2012 gia đình ông S chưa về ở mà chỉ về hương khói, canh tác, hưởng hoa lợi, lợi tức, chế độ liệt sỹ, còn việc cúng giỗ chị em bà vẫn tập trung về làm giỗ. Cuối năm 2012 đầu năm 2013 vợ chồng ông S và bà N1 về ở, sửa lại nhà do ông Ư xây và có xây mới thêm một gian nhà phía trước nhà thờ, việc xây dựng này chị em bà ở xa không biết. Đến giữa năm 2013 ông Ư về quê nói chỉ giữ lại một phần nhà thờ, còn lại chuyển cho bà N1 thờ tự, khi các bà có ý kiến thì ông Ư nói đất đã chuyển sang tên ông Ư nên ông Ư có quyền quyết định, yêu cầu các chị em ký chứng kiến, nên các bà nghĩ đất đã sang tên ông Ư thì không ý kiến được gì nữa. Biên bản họp ngày 27/6/2013 ông Ư đánh máy mang về cho mọi người ký, bà L vắng mặt và không có chứng kiến của Trưởng xóm và Chủ tịch UBND xã. Đến năm 2014 bà N1 chết, chị em bà thống nhất chuyển việc thờ cúng cho bà N, ông Ư có giấy ủy quyền cho bà N lĩnh chế độ liệt sỹ thờ tự. Đến năm 2018 ông S tiếp tục xây dựng 01 nhà cấp 4 lợp mái tôn phía sau nhà thờ mà không hỏi ý kiến ai, trong khi biên bản thỏa thuận năm 2013 đã ghi rõ ông S không được bán cho ai và chỉ được ở, chị em bà có ngăn cản thì ông S đuổi các bà ra khỏi đất và nói rằng đất của ông S, ông thích xây đâu thì xây. Vì vậy bà đã làm đơn lên UBND xã Ninh G yêu cầu ông S dừng việc xây dựng, nhưng ông S vẫn tiếp tục xây dựng. Bà lên xã xin trích lục giấy tờ về thửa đất thì được biết bản đồ địa chính ghi tên ông Ư, ông Ư mới làm đơn nhưng chưa được sang tên ông Ư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên bố bà là ông Đinh Ngọc A. Hiện tại Giấy chứng nhận tạm thời sử dụng đất ghi

cụ A, cụ Th được sử dụng diện tích 330m^2 đất ở nhưng cụ A, cụ Th đã sử dụng toàn bộ diện tích 408m^2 của thửa đất trên từ khi được nhà nước cấp vào năm 1978 tại vị trí sân kho Hợp tác xã Đ với các mốc giới cố định: phía bắc giáp đường thôn xóm được xác định bởi chân móng tường nhà cấp 4 cũ đã phá dỡ hiện nay ông S đã xây dựng tường bao lên trên, phía nam góc đất giáp nhà ông T, các cụ trồng cây nhãn, góc giáp nhà ông Đ (nay là ông D) hiện còn cầu ao do các cụ xây, phía đông giáp đất nhà ông D, phía tây giáp đất nhà ông T. Những người hàng xóm là bà Vũ Thị L, ông Đinh Hữu Q, bà Bùi Thị V, ông Đinh Công G, bà Ngô Thị Th cũng xác nhận việc cụ A, cụ Th có sử dụng diện tích đất nêu trên.

Do vậy, cụ A và cụ Th được nhà nước cấp diện tích đất là 408m^2 nhưng do sai số trong đo đạc nên khi cấp giấy chứng nhận tạm thời ghi là 330m^2 vì các mốc giới không thay đổi từ năm 1978 cho đến nay, sử dụng ổn định, lâu dài, không tranh chấp, nên bà đề nghị Toà án xác định toàn bộ diện tích 408m^2 của thửa đất là di sản thừa kế của cụ A, cụ Th. Bà Ch đề nghị Toà án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ A, cụ Th là quyền sử dụng đất diện tích 408m^2 tại thửa 160, tờ bản đồ PL05 xã Ninh G và tài sản trên đất; Tách 100m^2 (chiều ngang 5, chiều dài 20m) để làm nơi thờ cúng chung, còn lại diện tích đất và các tài sản trên đất chia đều cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật; Kỷ phần thừa kế của bà được hưởng xin được nhận bằng hiện vật và bà nhường kỷ phần của mình cho bà N, giao cho bà N đứng tên.

Đối với các tài sản phát sinh trên đất do gia đình ông S tự ý xây dựng, bà yêu cầu ông S phải tự tháo dỡ các tài sản trên đất, vì năm 2018 ông S cố ý xây dựng không được sự đồng ý của các bà. Đối với việc trông coi, bảo quản di sản, các bà không có nghĩa vụ với ông S, vì gia đình ông S là người xin về ở trên đất của các cụ và từ năm 2000 đến năm 2014 ông S đã hưởng lợi từ hoa mầu, hưởng chế độ chính sách liệt sỹ.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Vũ Đức S và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Đức S trình bày: Ông S xây dựng gia đình với bà Đinh Thị N1 con gái của cụ A và cụ Th (bà N1 chết năm 2014) cụ A và cụ Th sinh được 09 người con trong đó hai người con hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước và một người con chết khi còn nhỏ. Ông S xác nhận các hàng thừa kế của cụ A và cụ Th như bà Ch trình bày là đúng. Cụ A chết năm 1990, cụ Th chết năm 1991, không để lại di chúc.

Ông S không đồng ý chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất như nguyên đơn yêu cầu. Trường hợp Toà án quyết định chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn, ông S cùng các con đề nghị các đồng thừa kế khác phải thanh toán giá trị tài sản, công sức vợ chồng ông S đã bỏ ra để xây dựng, sửa sang, tu bổ nhà thờ, đổ đất tôn vườn. Đối với diện tích đất tăng thêm so với diện tích 330m^2 của các cụ để lại là đất của gia đình ông S (trong trường hợp được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tăng thêm này). Ông S và các con đồng ý tách diện tích 52m^2 đất (chiều rộng 4m x dài 13m) tại vị trí nhà thờ hiện nay để làm nơi thờ cúng chung.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà bà Ch đang có yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc của cụ A và cụ Th, nhưng đã thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng ông S và bà N1, do vợ chồng ông S đã mua lại từ ông Ư (con trai cụ A, cụ Th) theo văn bản năm 2000 với số tiền là 15 triệu đồng có Giấy báo đã trả tiền cho người nhận là ông Ư, sau đó đã được tất cả chị em trong nhà nhiều lần nhất trí. Văn bản năm 2000 và các biên bản năm 2001, biên bản năm 2013 đều đã thể hiện rõ nội dung mua bán nhà đất như văn bản năm 2000 do ông Ư ghi: "Vợ chồng chúng con cùng bác S...quyết định chuyển đổi số tài sản của ông bà (nhà cửa đất đai) để cho gia đình anh chị S với giá trị thành tiền là 15 triệu đồng..."; Biên bản năm 2001 ghi rõ là "Biên bản họp mặt gia đình chứng kiến việc chuyển nhượng nhà đất...Nội dung biên bản ghi: "...cậu Đinh Hồng Ư chuyển nhượng thổ đất ở của bố mẹ cho anh chị S Th...cuối cùng anh chị em đều nhất trí...anh chị em chúng tôi cùng nhau ký xác nhận đất này là hợp pháp và không có sự tranh chấp để làm căn cứ sau này sang tên giấy tờ...". Đến năm 2013, ông Ư lập biên bản họp gia đình, vẽ sơ đồ, tự cắt cho bà Đinh Thị N1 là 283,65m^2, gia đình để lại ngang 3,66m, dài 12,7m, diện tích 46,35m^2 do ông Đinh Hồng Ư đứng tên để xây từ đường, thờ cúng tổ tiên, ông bà, bố mẹ và các em liệt sỹ. Số diện tích đất phát sinh: Bà Đinh Thị N1 có trách nhiệm làm thủ tục theo nghị định của nhà nước... Mặc dù bất ngờ nhưng ông S, bà N1 cũng đồng ý và biên bản năm 2013 cũng đã được sự nhất trí của tất cả các thành viên trong gia đình, có sự chứng kiến của trưởng xóm và được UBND xã xác nhận. Khi xã về đo đạc để tách riêng phần đất nhà thờ thì thấy biên bản thoả thuận năm 2013 của gia đình không đảm bảo việc tách thửa, nên gia đình ông S đã đồng ý tăng thêm diện tích đất làm nhà thờ lên thành 52m^2.

Về chữ ký của các đồng thừa kế: Bà Ch, bà N, bà U đều đồng ý ký vào các biên bản năm 2001 và năm 2013. Đối với biên bản năm 2001, bà N1 không ký vì ông S là người đứng ra mua bán đất với ông Ư nên ông S ký vào biên bản, bà L không về được nên năm 2002 ông S vào nhà bà L chơi và mang biên bản cho bà L ký. Đối với biên bản năm 2013 do ông Ư ký thay cho bà L (ông Ư nói đã thông báo cho bà L và bà L nhất trí). Sau khi anh chị em nhất trí ký vào biên bản thì ông S cùng ông Ư mang biên bản đến nhà cho ông Nguyễn Xuân Trường, trưởng xóm ký và lên UBND xã Ninh G xin xác nhận.

Sau khi mua đất, từ năm 2000, vợ chồng ông S thường xuyên đi về hương khói thờ cúng và trồng trọt trên thửa đất. Đến năm 2012, vợ chồng ông S mới chính thức về sinh sống. Hiện nay, trên đất có tài sản do cụ An, cụ Th để lại gồm 01 nhà cấp 4 mái bằng do ông Ư xây, 01 bể nước, 01 giếng nước, đoạn tường bao bằng đá và 01 cây nhãn góc cuối đất giáp nhà ông Thắng. Khi gia đình ông S về ở trên đất, phía cuối thửa đất hiện nay khi đó là mép bờ ao hợp tác xã, đất trũng, thấp có khoai dại mọc. Gian nhà mái bằng do ông Ư xây hiện nhà thờ xuống cấp, dột nát, ẩm thấp nên vợ chồng ông S đã cải tạo lại: chống dột, chống nóng, trát lại tường, quét vôi ve, tôn nền, lát nền và xây mới thêm khoảng 30m^2 mái bằng phía trước tiếp giáp nhà ông Ư xây. Gia đình ông S đã vét bùn, mua đất đổ cao vườn, xây tường bao cuối đất, xây cao thêm tường bao phía tây, tường phía bắc, xây cổng. Từ năm 2011 đến 2013, vợ chồng ông S đã thuê vợ chồng anh G Văn Phúc là người cùng xóm đổ 120 xe công nông đất, mỗi xe có giá 120.000 đồng vào vườn, chưa kể công san lấp. Hiện

nay, trên phần đất phía nam, cách tường bao cuối đất (do ông S xây) khoảng hơn 4m vẫn còn cầu ao của cụ An, cụ Th xây dựng tiếp giáp với bờ kè sân kho hợp tác xã, dưới chân tường bao phía bắc thửa đất hiện nay là chân móng cũ của sân kho hợp tác xã. Từ năm 2000 đến nay, gia đình ông S đều nộp thuế sử dụng quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất theo quy định. Gia đình ông S đã ở, sửa sang xây dựng nhà cửa và các công trình trên đất trong nhiều năm nhưng các đồng thừa kế đều vui vẻ, không có ý kiến gì, đến năm 2018, khi ông S tiến hành làm thủ tục xin đăng ký quyền sử dụng đất, xây mới nhà cấp 4 lợp tôn thì bà Ch, bà N về tranh chấp. UBND xã giải quyết hòa giải và đã xác định gia đình ông S đúng, cho phép xây dựng.

Nay bà Ch, bà N, bà U, bà L yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ A và cụ Th là thể hiện sự tham lam, coi thường đạo lý và phá bỏ những ký kết mà mình đã công nhận. Do vậy bà Ch khởi kiện là không có căn cứ, đề nghị Tòa bác đơn khởi kiện của bà Ch.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đinh Thị U, bà Đinh Thị N, bà Đinh Thị L và người đại diện theo ủy quyền các bà đều trình bày: Bố mẹ các bà là cụ A và cụ Th chết không để lại di chúc, di sản của cụ A và cụ Th để lại là quyền sử dụng đất diện tích 408m^2 tại thửa số 160, tờ bản đồ PL05 xã Ninh G, huyện HL, tỉnh Ninh Bình và tài sản gắn liền trên đất. Quan điểm của các bà đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Ch đề nghị tách 100m^2 đất làm nơi thờ cúng chung. Phần còn lại chia đều cho các đồng thừa kế của cụ A và cụ Th theo hiện vật. Kỷ phần của bà U, bà L được hưởng nhường cho bà N, giao cho bà N đứng tên. Các bà không đồng ý việc thanh toán công sức tôn tạo, trông coi bảo quản di sản cho vợ chồng ông S.

Ngoài ra bà L trình bày: Bà đã chuyển vào huyện ĐM, tỉnh ĐăkNông sinh sống từ năm 1992 đến năm 2014 mới về thăm quê một lần và được biết rằng vợ chồng ông S và bà N1 về ở trên đất của cụ A và cụ Th để thờ cúng tổ tiên và hưởng chế độ liệt sỹ, bà không được thông báo việc mua bán, tặng cho di sản của hai cụ và cũng không đồng ý việc này. Việc ông S nói năm 2002 ông S đến nhà bà ở ĐG, ĐM, bà không ký chữ "Lâm Bính nhất trí như trên" trong biên bản ngày 14/10/2001.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đinh Hồng Ư trình bày: Diện tích 408m^2 (gồm 208m^2 đất ở và 200m^2 đất vườn) tại thửa số 160, tờ bản đồ PL05, xã Ninh G, huyện HL, tỉnh Ninh Bình có nguồn gốc là của cụ A và cụ Th (bố mẹ ông Ư). Sau khi cụ A, cụ Th chết thì phần đất này do ông Ư quản lý và sử dụng đến năm 2000 thì cho vợ chồng ông S bà N1 về ở, nhưng không được xây dựng gì trên đất và không được bán. Ông S bà N1 có đưa cho ông Ư 15 triệu đồng là tiền hoa lợi, lợi tức trên đất, không phải tiền ông Ư bán nhà đất cho ông S, bà N1. Bà Ch khởi kiện đề nghị ông S trả lại diện tích 408m^2 của cụ A và cụ Th để chia thừa kế theo pháp luật, ông không có ý kiến gì. Do hoàn cảnh tuổi cao, lại ở xa không về được, ông Ư xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết xét xử vụ án tại Tòa án các cấp. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm ông Ư có đơn xin nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị Nh, anh Vũ Sơn H, anh Vũ Đức Ơ trình bày: Các anh chị đồng ý với ý kiến trình bày của ông Vũ Đức S, các anh chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Ch vì nguồn gốc đất này là của cụ A và cụ Th (ông bà ngoại của các anh chị), nhưng do ông Ư là con trai của cụ A và cụ Th đã bán nhà đất cho ông S và bà N1 (bố mẹ anh chị), có giấy tờ bán, ông Ư đã nhận đủ số tiền 15 triệu đồng. Trong quá trình ở gia đình bố mẹ anh chị đã sửa sang, xây dựng, tôn tạo, trồng cấy trên đất. Do vậy nhà đất này là của gia đình ông S bố mẹ anh chị. Đề nghị Tòa án xem xét bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Ch.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã Ninh G trình bày: Thửa đất số 160 trước đây nằm trong diện tích đất thuộc quyền sử dụng của Hợp tác xã nông nghiệp xã Ninh G. Cụ A và cụ Th được nhà nước giao 330m^2 đất thổ cư (có nguồn gốc là đất sân kho hợp tác xã) và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời mang tên cụ A. Sau khi cụ An, cụ Th chết, năm 1997 ông Ư là con trai cụ A, cụ Th đứng ra kê khai hiện trạng sử dụng đất là 408m^2 (trong đó đất thổ cư là 208m^2, đất vườn 200m^2). Diện tích thửa đất thể hiện trên hồ sơ địa chính có sự chênh lệch tăng về diện tích và thay đổi về mục đích sử dụng đất từ 330m^2 đất thổ cư (bản đồ, sổ mục kê năm 1986, giấy chứng nhận tạm thời năm 1988) lên 408m^2 gồm 208m^2 đất thổ cư và 200m^2 đất vườn (bản đồ, sổ mục kê năm 1998) là do trước đây phần đất vườn ở phía nam của thửa đất là đất ao thuộc sử dụng của HTX nông nghiệp. Sau khi HTX giải thể thì thuộc quản lý, sử dụng của UBND xã Ninh G. Gia đình cụ A đã tự ý lấn chiếm, sử dụng cho đến nay. Diện tích đất, loại đất thể hiện trên bản đồ, sổ mục kê năm 1998 là thể hiện theo khảo sát hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thống kê đất đai năm 1997.

Tại công văn số 687/UBND -TNMT ngày 10/6/2021 UBND huyện HL cung cấp: Thửa đất số 160, diện tích 408m^2 (đất thổ cư 208m^2, đất vườn 200m^2) bản đồ xã Ninh G lập năm 1998, đến nay theo kết qủa đo đạc hiện trạng sử dụng đất có tổng diện tích là 404,9m^2 gồm 330m^2 đất ở hợp pháp của ông Đinh Ngọc A đã được cấp giấy CNQSDĐ tạm thời và 74,9m^2 đất cây lâu năm (đất vườn) là diện tích đất mà gia đình đã tự ý sử dụng (thể hiện trên bản đồ xã Ninh G lập năm 1998). Đối với diện tích 74,9m^2 đất tự ý sử dụng là đất cây lâu năm, chưa đủ điều kiện công nhận, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp vì đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Về đất: Diện tích đất đo đạc thực tế là 404,9m^2 (bao gồm đất ở hợp pháp là 330m^2 có giá trị là 1.320.000.000đồng và đất lấn chiếm là (đất vườn) có diện tích là 74,9m^2 có giá trị là 112.350.000đồng). Ranh giới thửa đất được xác định bằng tường bao do vợ chồng ông S xây ở phía bắc, phía nam và phía tây (tường phía tây có phần tường đá do cụ A, cụ Th xây dựng), tường phía đông do gia đình ông D xây. Các đương sự thống nhất áp giá đất ở theo giá chuyển nhượng của thị trường tại thời điểm định giá là 4.000.000đồng/m^2, đất trồng cây lâu năm có giá là 1.500.000đồng/m^2.

Về tài sản của cụ A và cụ Th trên đất yêu cầu chia thừa kế gồm: 01 nhà mái bằng (do ông Ư xây) trị giá là 14.321.208đồng, tường bao phía tây xây đá hộc trị giá 483.322đồng, 01 bể nước trị giá 2.309.741đồng, 01 giếng nước trị giá 692.211đồng,

01 cây nhãn trị giá 1.600.000đồng. Tổng giá trị các tài sản trên đất do cụ A và cụ Th để lại là 19.406.482đồng.

Các tài sản còn lại trên thửa đất là của vợ chồng ông S tạo dựng có đặc điểm, giá trị cụ thể theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản. Đến thời điểm hiện nay, một số cây cối trên thửa đất không còn so với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/7/2020 đã được thể hiện tại biên bản làm việc ngày 03/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện HL.

Tại bản án số 02/2021/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện HL quyết định: Căn cứ vào Điều 100, khoản 2 Điều 101, 103, 166, 167 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 và Điều 241 của BLTTDS; Điều 288, 289, 357, 468, 618, 623, 649, 650, 651, 658, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, 15, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp thừa kế tài sản là di sản của cụ Đinh Ngọc A và cụ Ngô Thị Th.

- Xác định di sản thừa kế của cụ A và cụ Th là 330m^2 đất ở có trị giá 1.320.000.000đồng và tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 do ông Ư xây (nhà số 2) có trị giá 14.321.000 đồng, tường bao phía tây xây đá hộc 483.322 đồng, 01 bể nước giá 2.309.741 đồng, 01 giếng nước giá 692.211 đồng, 01 cây nhãn trị giá 1.600.000 đồng tại thửa đất số 160 tờ bản đồ số 5 xã Ninh G, huyện HL, tỉnh Ninh Bình. Tổng trị giá di sản là 1.339.406.482đ (một tỷ ba trăm ba mươi chín triệu bốn trăm linh sáu nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng).

- Tách phần dành cho việc thờ cúng chung thuộc sở hữu, sử dụng của các đồng thừa kế là ông Ư, ông S cùng các con (anh Ơ, chị Nh, anh H), bà N, bà U, bà L, bà Ch (hình H1 sơ đồ) gồm: Diện tích đất kích thước 65m^2, tứ cận: phía bắc giáp đường thôn dài 5m, phía đông giáp đất chia cho ông S cùng các con dài 13m, phía nam giáp đất chia cho ông S cùng các con dài 5m, phía Tây giáp thửa 161 dài 13m, nhà số 2 do ông Ư xây, tổng giá trị di sản dùng vào thờ cúng chung là (giá trị đất là 260.000.000 đồng, nhà số 2 - ông Ư xây: 14.321.208đ) 274.321.208đ (hai trăm bảy mươi tư triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn hai trăm linh tám đồng) và các tài sản trên đất do vợ chồng ông S xây dựng gồm 01 nhà ở (nhà số 3) trị giá 35.559.834đ, sân gạch Hạ Long trị giá 366.106đ, phần mái tôn lạnh trị giá 1.734.721đ, 1 phần tường bao phía bắc trị giá 284.299đ, sân bê tông mạt trị giá 883.979đ, mái prôximăng chống nóng nhà thờ trị giá 997.785đ với tổng giá trị tài sản (của vợ chồng ông S) là 39.826.724đ. Ông Ư, bà Ch, bà L, bà N, bà U mỗi người phải thanh toán cho ông S cùng các con giá trị tài sản do vợ chồng ông S xây trên đất dùng làm nơi thờ cúng chung là 6.637.787đ (sáu triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm tám mươi bảy đồng) .

- Ông S cùng các con được hưởng công sức thờ cúng, tôn tạo, quản lý di sản là 152.155.039đ (một trăm năm mươi hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn không trăm ba mươi chín đồng).

2. *Chia cho bà N (hình H3 sơ đồ):* được sở hữu, sử dụng phần di sản là 109,8m^2 đất trị giá 439.200.000đ, tứ cận: phía bắc giáp đường thôn dài 4,5m, phía đông giáp thửa 159 dài 24,4m, phía nam giáp phần đất lấn chiếm có chiều dài 4,5m, phía tây giáp đất chia cho ông S cùng các con, dài 24,4m cùng các di sản trên đất: 01 giếng nước trị giá 692.211đ, ½ bể nước mưa trị giá 1.154.870đ, tổng giá trị di sản được chia là 441.047.081đ (bốn trăm bốn mươi mốt triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm tám mươi mốt đồng) và được sở hữu các tài sản của vợ chồng ông S có trên phần đất được chia gồm: Tường bao phía bắc trị giá 805.513đ, trụ cổng trị giá: 148.541, phần mái cổng trị giá 58.859đ, bờ bo sân xây gạch bi mạt: 52.892đ, bờ bo sân xây gạch tuynel trị giá 124.114đ, bậc bên hông nhà chính trị giá 132.306đ, bờ bo phía Đ nhà chính trị giá 178.488đ, sân bê tông mạt cạnh giếng trị giá: 325.037đ, bồn cây gạch tuynel 117.023đ, sân, bờ bo sân dưới mái tôn bên hông nhà chính:729.986đ, sân giếng lát gạch: 85.463đ, bờ bo vườn, sân xuống vườn phía Đ: 276.101đ, sân trạt trước nhà chính giáp vườn: 633.124đ, bồn cây xây đá cạnh giếng: 33.756đ; 3 cây bòng, 01 cây khế, 02 cây chuối, 01 đu đủ, 01 cây mít, 01 cây nhãn, 11 cây đinh lăng, 01 cây sung, 01 cây gấc, hoa cánh, rau các loại (2.510.000đ), phần đất thịt vượt lập: 539.561đ với tổng giá trị tài sản của vợ chồng ông S trên phần đất chia cho bà N là 6.750.764đ. Ông S và các con phải tháo dỡ bể lọc nước mưa, cánh cổng, mái tôn phía đông nhà chính, cột bê tông trên phần đất bà N được chia.

Bà N phải thanh toán cho ông S cùng các con giá trị các tài sản của vợ chồng ông S có trên phần đất được chia là 6.750.764đ (sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn bảy trăm sáu mươi tư đồng), thanh toán cho bà L phần thừa kế là 152.155.039đ *(*một trăm năm mươi hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn không trăm ba mươi chín đồng), thanh toán cho bà U số tiền là 136.737.003đ (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn không trăm linh ba đồng).

3. Chia cho ông S và các con (anh Ơ, chị Nh, anh H) (hình H2 - sơ đồ) được quyền sử dụng và sở hữu đối với phần di sản còn lại của cụ A và cụ Th (gồm: 155,2m^2 đất trị giá 620.800.000 đồng, tứ cận: phía bắc giáp đường thôn dài 4,07m và giáp đất làm nơi thờ cúng chung là 5 m, phía đông giáp đất chia cho bà N dài 24,4m, phía nam giáp đất lấn chiếm dài 8,99m, phía tây giáp thửa 161 dài 11,98m, giáp đất làm nơi thờ cúng chung là 13m, tường bao phía tây xây đá hộc: 483.322đ, 01 cây nhãn: 1.600.000đ, ½ bể nước mưa: 1.154.870đ) và các tài sản khác của vợ chồng ông S gắn liền với phần đất được chia. Tổng giá trị di sản ông S và các con được chia là 624.038.192đ (sáu trăm hai mươi bốn triệu không trăm ba mươi tám nghìn một trăm chín mươi hai đồng). Ông S và các con phải có trách nhiệm liên đới (theo phần bằng nhau) thanh toán cho ông Ư, bà Ch mỗi người 152.155.039đ (một trăm năm mươi hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn không trăm ba mươi chín đồng) (theo đó ông S và các con mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho ông Ư, bà Ch theo phần là 38.038.759đồng) và thanh toán cho bà U là 15.418.036đ (mười lăm triệu bốn trăm mười tám nghìn không trăm ba mươi sáu đồng) (theo đó ông S và các con mỗi người thanh toán cho bà U theo phần là 3.854.509đ).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà U, bà L, bà Ch về việc cho bà N phần di sản mình được hưởng có giá trị 152.155.039 (một trăm năm mươi hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn không trăm ba mươi chín đồng).

- Bà N hoặc ông S cùng các con có trách nhiệm xây tường ngăn bể nước trên phần đất được chia để sử dụng. Bên nào ngăn thì sẽ được sở hữu bức tường ngăn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

(Kèm theo bản án là sơ đồ chia di sản thừa kế).

3. Về án phí: Miễn án phí cho bà U, bà N, bà L, bà Ch và ông S. Ông Ư phải nộp án phí sơ thẩm là 9.893.800đ (chín triệu tám trăm chín mươi ba nghìn tám trăm đồng). Anh Ơ, chị Nh, anh H mỗi người phải nộp án phí sơ thẩm là 4.375.400đ (bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ phải thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07 tháng 7 năm 2021, bà Đinh Thị Ch là nguyên đơn, có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện HL với nội dung: Tòa án sơ thẩm buộc các bà phải bồi hoàn những phát sinh do ông S xây dựng là không đúng; không nhất trí chia di sản bằng giá trị tiền vì gia đình ông S khó có điều kiện chi trả, thanh toán, đề nghị Tòa phúc thẩm chia di sản thừa kế theo kỷ phần bằng hiện vật là quyền sử dụng đất; đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét diện tích đất tăng 74,9m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời.

Ngày 10/7/2021, ông Vũ Đức S là bị đơn có đơn kháng cáo: Toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện HL. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bác bỏ đơn khởi kiện chia thừa kế của bà Đinh Thị Ch; Yêu cầu Tòa án triệu tập ông Ư, bà L về để giải quyết vụ án.

Ngày 16/7/2021 chị Vũ Thị Nh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bác đơn khởi kiện chia thừa kế của bà Đinh Thị Ch; triệu tập các thành viên trong gia đình về để chia thừa kế; xem xét việc mua bán giữa ông S và ông Ư là hợp pháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; thay đổi rút một phần nội dung kháng cáo về xác định diện tích đất tăng 74,9m^2.

Người đại diện hợp pháp bị đơn ông Vũ Đức S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị Nh, vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, không sửa đổi bổ sung thêm gì, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Ch vì lý do: diện tích đất đó là của gia đình ông S đã mua của

ông Ư, bà Ch khởi kiện đã hết thời hiệu, đề nghị Tòa bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Ch.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ: khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148, khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Vũ Đức S, chị Vũ Thị Nh; Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Đinh Thị Ch. Đình chỉ xét xử một phần nội dung rút kháng cáo của bà Ch về xác định diện tích đất tăng 74,9m^2; Sửa bản án sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện HL, tỉnh Ninh Bình về giao kỷ phần thừa kế và án phí;

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Ch, ông S, chị Nh không phải chịu án phí, chị Nh được hoàn trả lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm chị Nh đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của bà Ch, ông S, chị Nh được làm trong thời hạn pháp luật quy định; hình thức, nội dung đơn kháng cáo đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy đơn kháng cáo của bà Ch, ông S, chị Nh hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Đinh Ngọc A và cụ Ngô Thị Th để lại. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[1.3]. Về thời điểm mở thừa kế, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế: Các đương sự đều thừa nhận cụ Đinh Ngọc A chết ngày 29/8/1990, cụ Ngô Thị Th chết ngày 29/12/1991, hai cụ chết không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời điểm mở thừa kế của cụ Th được xác định là ngày 29/12/1991, thời điểm mở thừa kế của cụ A được xác định là ngày 29/8/1990. Như vậy thời điểm mở thừa kế của cụ A được xác định mở trước ngày 10/9/1990 ngày Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

Ngày 07/3/2019 bà Đinh Thị Ch khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ A và cụ Th là vẫn còn trong thời hạn 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị Ch là đúng quy định của pháp luật. Như vậy tại phiên tòa anh Ơ cho rằng bà Ch khởi kiện là hết thời hiệu là không có căn cứ.

[1.4]. Về xác định những người thừa kế: Vợ chồng cụ Đinh Ngọc A và Ngô Thị Th sinh được 9 người con gồm: bà Đinh Thị Ch, bà Đinh Thị U, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị N, ông Đinh Hồng Ư, ông Đinh Văn L2 (liệt sỹ không vợ, con), ông Đinh Văn Ng (liệt sỹ không vợ con), bà Đinh Thị L1 (chết khi còn nhỏ) và bà Đinh Thị N1 (tức Th chết năm 2014, có chồng là ông Vũ Đức S và có ba con là chị Vũ Thị Nh, anh Vũ Sơn H, anh Vũ Đức Ơ); hai cụ A và cụ Th không có con nuôi, con riêng.

Như vậy hàng thừa kế thứ nhất của cụ A và cụ Th là: bà Ch, bà L, bà U, bà N, ông Ư, bà N1. Năm 2014 bà N1 chết nên những người được hưởng thừa kế của bà N1 là ông S (chồng bà N1) và chị Nh, anh H, anh Ơ (là con bà N1) được hưởng chung kỷ phần thừa kế của bà N1, do những người thừa kế của bà N1 không yêu cầu chia thừa kế nên phần di sản thừa kế bà N1 được hưởng giao cho ông S, chị Nh, anh H và anh Ơ quản lý sử dụng.

[2]. Về nội dung vụ án và xác định di sản thừa kế: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Thửa đất số160, tờ bản đồ PL5 bản đồ xã Ninh G lập năm 1998 hiện nay do ông Vũ Đức S quản lý, sử dụng có nguồn gốc đất sân kho đội 3 Hợp tác xã, năm 1986 cụ Đinh Ngọc A và cụ Ngô Thị Th (bố mẹ vợ của ông S) được nhà nước giao 330m^2 đất thổ cư, năm 1988 được Ủy ban nhân dân huyện HL cấp giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất số 26/GCN/ĐK ngày 06/02/1988 mang tên cụ Đinh Ngọc A với diện tích là 330m^2 đất thổ cư (tại thửa 341, tờ bản đồ số 3) thôn T, xã Ninh G, huyện HL, tỉnh Ninh Bình. Sau khi cụ A, cụ Th chết, năm 1998 ông Đinh Công Ư (con trai cụ An và cụ Th) đứng ra kê khai hiện trạng thửa đất là 408m^2 (đất thổ cư 208m^2, đất vườn 200m^2) tại thửa 160, tờ bản đồ PL5 bản đồ xã Ninh G lập năm 1998. Diện tích thể hiện tại bản đồ địa chính có sự chênh lệch tăng về diện tích và thay đổi về mục đích sử dụng đất từ diện tích 330m^2 (đất thổ cư năm 1988) lên diện tích 408m^2 (đất thổ cư 208m^2, đất vườn 200m^2 năm 1998) là do trước đây phần cuối phía nam thửa đất là đất ao thuộc sử dụng của Hợp tác xã, sau khi HTX giải thể thì thuộc quyền quản lý của UBND xã Ninh G. Diện tích đo đạc thực tế là 404,9m^2, tăng 74,9m^2.

Đối với diện tích 74,9m^2 (đất tăng) chiều dài 5,61m, rộng 13,45m. Trong quá trình sinh sống gia đình cụ A, cụ Th và các con đã tự ý lấn chiếm sử dụng, hiện chưa đủ điều kiện công nhận cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì đất đang có tranh chấp. Do vậy diện tích đất tăng thêm 74,9m^2 này thuộc sự quản lý, sử dụng của UBND xã Ninh G.

[3]. Đối với yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

[3.1]. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Đinh Thị Ch: Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút phần nội dung kháng cáo về việc đề nghị xác định diện tích đất tăng thêm 74,9m^2. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của người đại diện nguyên đơn là tự nguyện và có căn cứ; Hội đồng xét xử chấp

nhận và đình chỉ xét xử một phần kháng cáo của người đại diện nguyên đơn đã rút về việc đề nghị xác định diện tích đất tăng thêm 74,9m^2.

Về nội dung bà Đinh Thị Ch kháng cáo không nhất trí việc bồi hoàn phát sinh xây dựng của gia đình ông S; và xin được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ A và cụ Th gồm có: diện tích 330m^2 đất thổ cư phía bắc của thửa số 160, tờ bản đồ PL5, xã Ninh G và các tài sản gắn liền với đất được các đương sự thống nhất gồm: 01 nhà cấp 4 mái bằng (nhà thờ) do ông Ư xây, 01 bể nước, 01 giếng nước, 01 cây nhãn góc cuối đất giáp nhà ông T, tường bao bằng đá phía tây thửa đất có tổng giá trị là 1.339.406.482đồng là hoàn toàn có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm các đồng thừa kế đều có ý nguyện dành riêng một nơi đang thờ cúng để làm nơi thờ cúng chung tổ tiên ông bà, bố mẹ và các liệt sỹ. Qua xem xét hiện trạng tài sản, do vậy cần ghi nhận sự tự nguyện các đương sự, cắt một phần diện tích đất cùng tài sản trong phạm vi phần đất hiện nay đang làm nơi thờ cúng có diện tích, kích thước 5m x 13m = 65m^2 tại vị trí nhà thờ hiện có để làm nơi thờ cúng chung cho tất cả các đồng thừa kế. Trên phần diện tích đất làm nơi thờ cúng có 01 nhà (nhà số 3) do vợ chồng ông S xây dựng năm 2012, bà Ch thừa nhận do các bà ở xa không biết vợ chồng ông S sửa nhà và xây mới thêm 01 gian (nhà số 3) phía trước nhà thờ, sau khi xây xong các bà mới biết, nên không có ý kiến gì. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc các thừa kế phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông S giá trị (nhà số 3) làm nơi thờ cúng chung là có căn cứ. Việc bà Ch yêu cầu ông S tháo dỡ nhà ông S xây năm 2018 (nhà cấp 4 mái tôn ông S đang ở) khi ông S xây các bà không đồng ý. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm các bà cũng nhất trí để phần đất có nhà cho ông S ở mà xin được nhận kỷ phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất, nhận gộp vào một vị trí đất như bản án sơ thẩm đã giao cho bà N và phần diện tích đất phía sau nhà ở của ông S mà không ảnh hưởng đến công trình nhà ở của ông S.

Do vậy di sản thừa kế của cụ A và cụ Th sau khi tách một phần diện tích đất là 65m^2 phía tây bắc của thửa đất để làm nơi thờ cúng chung, trên đất gồm nhà thờ do ông Ư xây năm 1988 (nhà số 2); và 01 (nhà số 3) do vợ chồng ông S xây năm 2012. Tổng giá trị di sản tách ra để làm nơi thờ cúng chung có giá trị là 274.321.208đồng. Như vậy giá trị di sản thừa kế của cụ A và cụ Th còn lại là 1.065.085.274đồng, được chia làm 7 kỷ phần, trong đó 6 kỷ phần chia cho 6 người con (người thừa kế) của cụ A và cụ Th gồm: bà Ch, bà U, bà L, bà N, ông Ư và bà N1 (ông S và các con hưởng kỷ phần của bà N1) và 01 kỷ phần cho gia đình ông S có công sức thờ cúng, sửa sang, tôn tạo, bồi trúc, quản lý di sản. Mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị tương đương là (1.065.085.274đồng : 7 = 152.155.039đồng).

Tòa sơ thẩm giao cho ông S cùng các con (chị Nh, anh H, anh Ơ) được hưởng kỷ phần của bà N1 là quyền sử dụng và sở hữu diện tích đất 155,2m^2 và các tài sản trên đất gồm 01 cây nhãn, tường bao phía tây và 1/2 bể nước mưa. Tổng giá trị là 624.038.192đồng. Do ông S cùng các con được giao nhận phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất có giá trị chênh lệch nhiều hơn 02 kỷ phần thừa kế được hưởng là 304.310.078đồng, nên ông S cùng các con phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Ư,

bà Ch mỗi người là 152.155.039đồng, bà U là 15.418.036đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án sơ thẩm giao cho ông S và các con ông S được sử dụng diện tích đất có giá trị lớn hơn và phải thanh toán kỷ phần thừa kế bằng giá trị tiền cho các thừa kế khác (ông Ư, bà Ch, bà U), trong khi ông S hiện nay tuổi cao ngoài 80 tuổi, sức yếu, đã hết tuổi lao động tạo ra nguồn thu nhập là gây khó khăn cho ông S trong việc thi hành quyết định của bản án. Đối chiếu vị trí, hình thể, kích thước diện tích đất bản án sơ thẩm giao cho ông S, xét thấy có thể phân chia lại được. Mặt khác, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà Ch, bà L, bà U giao kỷ phần thừa kế của mình cho bà N (BL 762 - Biên bản phiên tòa ngày 15/6/2021). Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có ghi nhận sự tự nguyện của bà Ch, bà U, bà L về việc giao cho bà N kỷ phần thừa kế của mình được hưởng, nhưng vẫn buộc bà N phải thanh toán cho bà L số tiền 152.155.039đồng và bà U số tiền là 136.737.003đồng; ông S cùng các con phải thanh toán cho bà Ch số tiền là 152.155.039đồng và bà U số tiền là 15.418.036đồng là có mâu thuẫn gây khó khăn cho công tác thi hành bản án.

Tại cấp phúc thẩm bà Ch, bà N, bà U, bà L có biên bản thỏa thuận ngày 24 tháng 12 năm 2021 xin được nhận kỷ phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất, nhận gộp vào một chỗ tại vị trí đất như bản án sơ thẩm giao cho bà N và phần diện tích đất phía sau nhà ở của ông S. Các bà tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế của mình được hưởng giao cho bà N đứng tên quản lý, sử dụng. Để đảm bảo cho công tác thi hành bản án, do vậy cần phải giao lại kỷ phần thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự nhằm giảm bớt số tiền ông S phải thanh toán cho bà Ch, bà U, ông Ư. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Đinh Thị Ch về việc xin được nhận kỷ phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất.

[3.2]. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Đức S và chị Vũ Thị Nh đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết bác đơn khởi kiện của nguyên đơn. Ông S và các con của ông S cho rằng năm 2000 vợ chồng ông S, bà N1 đã mua lại nhà đất của ông Ư (con trai cụ A, cụ Th) diện tích 330m^2 đất cùng các tài sản gắn liền với đất là di sản của cụ A, cụ Th với giá là 15.000.000đồng, (trừ diện tích đất 53m^2 để làm nơi thờ cúng), đã được tất cả các chị em đồng ý, thể hiện qua văn bản năm 2000, biên bản năm 2001, biên bản năm 2013.

Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 1988 cụ A và cụ Th được UBND huyện HL cấp giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất với diện tích 330m^2 đất thổ cư, tại thửa 341, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 160, tờ bản đồ PL5) thôn T, xã Ninh G, huyện HL. Cụ A mất năm 1990, cụ Th mất năm 1991 không để lại di chúc. Năm 1998 thực hiện chủ trương kê khai quyền sử dụng đất, ông Ư (con trai) đứng lên kê khai và làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 408m^2 (đất thổ cư 208m, đất vườn 200m) được thể hiện tại thửa 160, tờ bản đồ PL 5, xã Ninh G lập năm 1998 mang tên ông Ư, nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Theo quy định tại Điều 106, khoản 1 Điều 113 và Điều 129 Luật Đất đai năm 2003 thì thửa đất trên là di sản của cụ A, cụ Th để lại chưa chia. Hiện nay toàn bộ diện tích đất đang do ông S (con rể cụ An, cụ Th) quản lý, sử dụng. Quá trình sử dụng đất, các con của cụ A, cụ Th xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp quyền sử dụng đất với gia đình ông S. Ông S cho rằng toàn bộ diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng

của vợ chồng ông S, do ông Ư đã bán cho vợ chồng ông S năm 2001 với giá là 15.000.000đồng có biên bản họp các anh em trong gia đình ký nhận ngày 14/10/2001 và ngày 27/6/2013. Tuy nhiên đối chiếu hai biên bản do ông S cung cấp thấy các biên bản này mặc dù có xác nhận của trưởng xóm và UBND xã Ninh G nhưng không hợp pháp, bởi thành phần tham gia phiên họp phân chia di sản của cụ A, cụ Th không đầy đủ các thành viên gia đình, hình thức biên bản họp không đúng quy định, bà L không tham gia họp nhưng lại có chữ ký trong biên bản họp, biên bản họp ngày 27/6/2013, trưởng xóm, UBND xã Ninh G không có ai tham gia chứng kiến, nhưng lại có chữ ký của Trưởng xóm và Chủ tịch UBND xã Ninh G vẫn xác nhận chữ ký của các thành viên trong gia đình là đúng, trong khi đó ông S thừa nhận biên bản ông Ư ký thay tên bà L. Do đó việc chứng thực của UBND xã Ninh G không đúng quy định tại Điều 52 Nghị định số 75/CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về Công chứng, chứng thực và Thông tư số 04/2006 TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ tư pháp và Bộ Tài nguyên Môi trường hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng. Vì vậy, biên bản họp gia đình ngày 27/6/2013 là không hợp pháp. Do vậy, di sản thừa kế diện tích 330m^2 đất của cụ A và cụ Th, ông Ư không có quyền bán hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông S nếu chưa được sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế.

Đối với yêu cầu của ông S, chị Nh đề nghị triệu tập bà L, ông Ư về để tham gia giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù ông Ư, bà L không về trực tiếp tham gia tố tụng, nhưng trong hồ sơ vụ án đã có đầy đủ lời khai, ý kiến, quan điểm của bà L, ông Ư. Do tình hình dịch bệnh, sức khỏe yếu, ở xa không về được, nên ông Ư, bà L đã có đơn xin được giải quyết, xét xử vắng mặt. Do vậy yêu cầu kháng cáo của ông S và chị Nh không có căn cứ chấp nhận.

[3.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm ông Đinh Hồng Ư có đơn xin được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: ông Ư là người cao tuổi sinh năm 1956, thuộc trường hợp được miễn án phí, nhưng tại cấp sơ thẩm ông Ư không có đơn đề nghị xin miễn án phí, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Ư phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng là 9.893.800đồng là đúng quy định pháp luật. Ông Ư không có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Tuy nhiên quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, ông Ư có đơn đề nghị xin miễn án phí và xin được tặng cho kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho bà N, bà N có trách nhiệm với di sản được hưởng. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc ông Ư tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho bà N là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên cần được ghi nhận. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông Ư là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí, nên cần chấp nhận đơn đề nghị miễn án phí sơ thẩm cho ông Ư. Do vậy đây là tình tiết mới phát sinh.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí sơ thẩm cho bà Ch, bà U, bà N, bà L, ông S, ông Ư; chị Nh, anh H, anh Ơ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo kỷ phần mình được hưởng, mỗi người là 4.375.400đồng.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, nên bà Ch, ông S, chị Nh không phải chịu án phí phúc thẩm, Chị Nh được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị Nh đã nộp.

Từ các căn cứ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Đức S, chị Vũ Thị Nh; có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Đinh Thị Ch. Cần sửa bản án sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện HL, tỉnh Ninh Bình về phần giao kỷ phần thừa kế và án phí; Đình chỉ xét xử một phần kháng cáo của bà Đinh Thị Ch đã rút.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308; Điều 309, Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100, khoản 2 Điều 101, Điều 103, Điều 166, Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 288, Điều 289, Điều 357, Điều 468, Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần kháng cáo của bà Đinh Thị Ch đã rút về việc đề nghị xác định diện tích đất tăng thêm 74,9m^2 để chia di sản thừa kế.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện HL, tỉnh Ninh Bình; cụ thể:

2.1. Ghi nhận việc các đương sự thống nhất tách một phần di sản thừa kế của cụ A và cụ Th (hiện đang thờ) để làm nơi thờ cúng chung thuộc sở hữu, sử dụng chung của các đồng thừa kế bà Ch, bà U, bà L, bà N, ông Ư, ông S (các con ông S), có diện tích đất 65m^2 (H1) kích thước cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường thôn xóm KT: 5m; Phía Đông giáp đất chia cho ông S cùng các con KT: 13m; Phía Nam giáp đất chia cho ông S cùng các con KT: 5m; Phía Tây giáp thửa 161 có KT: 13m. Trên đất có 01 nhà (số 2) do ông Ư xây và các tài sản trên đất do vợ chồng ông S xây dựng gồm 01 nhà ở (nhà số 3), sân gạch Hạ Long, phần mái tôn lạnh, 1 phần tường bao phía bắc, sân bê tông, mái prôximăng chống nóng nhà thờ. Giá trị tài sản của vợ chồng ông S là 39.826.724đồng. Tổng giá trị di sản dùng vào thờ cúng chung là 274.321.208đồng (hai trăm bảy mươi tư triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn hai trăm linh tám đồng).

2.2. Bà Đinh Thị Ch, bà Đinh Thị N, bà Đinh Thị U, bà Đinh Thị L, ông Đinh Hồng Ư mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán 1/6 giá trị tài sản cho ông S cùng các con ông S, giá trị tài sản do vợ chồng ông S xây dựng trên đất hiện đang làm nơi thờ cúng chung trị giá là 6.637.787đồng (sáu triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm tám mươi bảy đồng).

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đinh Thị Ch, bà Đinh Thị U, bà Đinh Thị L, ông Đinh Hồng Ư về việc tặng cho nhường kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho bà Đinh Thị N và giao cho bà Đinh Thị N đứng tên quản lý, sử dụng trên phần đất được giao và các tài sản trên đất.

2.4. Ông Vũ Đức S và các con ông S (chị Nh, anh H, anh Ơ) được hưởng thêm một kỷ phần công sức thờ cúng, duy trì, tôn tạo, sửa sang, quản lý di sản bằng một kỷ phần tương đương trị giá là 152.155.039đồng.

2.5. Chia cho ông Vũ Đức S và các con ông S (chị Vũ Thị Nh, anh Vũ Sơn H, anh Vũ Đức Ơ) được quyền sử dụng và sở hữu đối với phần di sản thừa kế của cụ A và cụ Th (H2) gồm diện tích đất 114,7m^2 có các tứ cận:

Phía Bắc đoạn 1 giáp đường thôn xóm, KT: 4,07m, đoạn 2 giáp nơi thờ cúng chung, KT: 5m;

Phía Đông giáp đất chia bà N, KT: 19,9m;

Phía Nam giáp đất chia bà N, KT: 8,9m;

Phía Tây đoạn 1 giáp nơi thờ cúng chung, KT: 13m; đoạn 2 giáp thửa đất 161, KT: 6,83m và được sở hữu các tài sản trên diện tích đất được chia (gồm: 1/2 bể nước mưa và các tài sản khác của vợ chồng ông S gắn liền trên phần đất được chia). Tổng giá trị di sản mà ông S và các con ông S (chị Nh, anh H, anh Ơ) đươc chia là: 459.954.840đồng. Ông S và các con (chị Nh, anh H, anh Ơ) phải có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế của ông Ư được hưởng cho bà N phần giá trị chênh lệch di sản được hưởng là 152.155.039đồng, (mỗi người là 38.038.759đồng).

2.6. Chia cho bà Đinh Thị Ch, bà Đinh Thị U, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị N được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ A và cụ Th; Giao cho bà Đinh Thị N đứng tên trên phần đất các bà được chia gồm diện tích đất 150,3m^2, có các tứ cận:

Phía Bắc đoạn 1 giáp đường thôn xóm, KT: 4,5m; đoạn 2 giáp phía sau nhà ông S, KT: 8,9m;

Phía Đông giáp thửa 159, KT: 24,4m;

Phía Nam giáp đất lấn chiếm của UBND xã Ninh G, KT: 13,45m;

Phía Tây đoạn 1 giáp đất chia ông S cùng các con ông S, KT: 19,9m; đoạn 2 giáp thửa 161, KT: 4,5m; và sở hữu các di sản 01 giếng nước, 1/2 bể nước, 01 cây nhãn. Tổng giá trị di sản các bà được chia là 604.647.081đồng và sở hữu các tài sản của vợ chồng ông S xây dựng, cây trồng trên diện tích đất được chia gồm: tường bao phía bắc, tường bao phía tây xây đá hộc, trụ cổng, phần mái cổng, bờ bo sân, bồn cây, sân trạt...Các loại cây trồng trên phần diện tích đất được chia như 03 cây bòng, 01 cây khế, 02 cây chuối, 01 cây đu đủ, 01 cây mít, 01 cây nhãn, 01 cây sung, cây đinh lăng, rau hoa các loại... và các cây phía sau nhà ông S gồm 06 cây chuối, 01 cây mít, 01 cây ổi, 01 cây đu đủ... và phần đất thịt vượt lập...Giá trị các tài sản của vợ chồng ông S trên phần đất chia cho các bà N, bà Ch, bà U, bà L là 9.455.086đồng. Tổng giá trị đất và các di sản, tài sản trên phần đất các bà Ch, bà N,

bà U, bà L được nhận là 614.102.167đồng. Ông S và các con phải tháo dỡ bể lọc nước mưa, cánh cổng, bán mái tôn phía đông nhà chính ông S đang ở, cột bê tông trên phần đất bà N, bà Ch, bà U, bà L được chia. Do phần đất giao cho ông S và các con ông S có giá trị nhiều hơn giá trị kỷ phần thừa kế được chia và giá trị công bồi trúc đất được hưởng sau khi trừ đi giá trị kỷ phần thừa kế của ông Ư, ông S và các con ông S phải thanh toán cho bà N vẫn còn thừa là 3.489.723đ. Các bà N, bà Ch, bà U, bà L được nhận phần đất có giá trị ít hơn giá trị các kỷ phần thừa kế được hưởng còn thiếu là 3.973.075đ. Do đó, số tiền thừa, thiếu của ông S và của các bà Ch, bà N, bà U, bà L được đối trừ vào số tiền bà N phải thanh toán giá trị các cây trồng của vợ chồng ông S trên phần đất được giao. Vì vậy bà N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông S và các con ông S giá trị các tài sản, cây trồng của vợ chồng ông S có trên phần đất được chia cho bà Ch, bà N, bà U, bà L (do bà N được hưởng quản lý) là 5.965.363đồng. Các bà Ch, bà N, bà U, bà L phải tạo điều kiện không được cản trở ông S đi qua diện tích đất được giao xuống diện tích 74,9m^2 đất phía sau để thu hoạch hoa màu tài sản cây trồng do ông S trồng cấy trên phần đất thuộc quản lý của UBND xã Ninh G, cho đến khi UBND xã Ninh G có các quyết định trong quản lý về đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đinh Thị Ch, bà Đinh Thị U, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị N, ông Đinh Hồng Ư, ông Vũ Đức S được miễn án phí dân sự sơ thẩm; chị Vũ Thị Nh, anh Vũ Sơn H, anh Vũ Đức Ơ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm mỗi người là 4.803.875đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Ch, ông S, chị Nh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Hoàn trả lại cho chị Vũ Thị Nh số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chị Nh đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0002040 ngày 20 tháng 7 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HL, tỉnh Ninh Bình.

5. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Áp dụng Điều 26 Luật Thi hành án dân sự: *"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự"*.

6. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 21 tháng 01 năm 2022.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- Tòa án cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TAND huyện HL;
- Chi cục THADS HL;
- Các đương sự;
- Phòng KTNVTHA;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP;
- Lưu Tòa Dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Sâm